Số: 16/BC-SCT
Thời gian ký: 20/01/2022 17:45:00 +07:00

Biểu 5
BÁO CÁO KIM NGẠCH XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

Tháng 1 năm 2022
(Kèm theo Báo cáo số /BC-SCT ngày của Sở Công Thương Gia Lai)

ĐVT: Lượng(tấn), trị giá (1000 USD)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính		Năm 2022						Năm 2021				Tỷ lệ (%)							
			Kế hoạch	Thực hiện tháng trước		Ước tính tháng 01		Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo		Thực hiện tháng 01		Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo		Ước tính tháng 01/2022 so với kế hoạch		Ước tính tháng 01/2022 so với thực hiện tháng trước		Ước tính tháng 01/2022 so với cùng kỳ		Lũy kế đến cuối tháng 01/2022 so với cộng dồn cùng kỳ năm trước	
				Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá
I	**XUẤT KHẨU**																				
1	**Giá trị xuất khẩu hàng hóa**	**1000 USD**	**660.000**				**70.000**		**70.000**		**51.520**		**51.520**		**10,61**				**135,87**		**135,87**
2	**Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu**																				
	cà phê					24.000	48.000	24.000	48.000	21.500	34.400	21.500	34.400					111,63	139,53	111,63	139,53
	Mủ cao su					350	560	350	560	350	500	350	500					100,00	112,00	100,00	112,00
	gỗ tinh chế						600		600		500		500						120,00		120,00
	hàng khác						20.840		20.840		18.520		18.520						112,53		112,53
II	**NHẬP KHẨU**																				
1	**Giá trị nhập khẩu hàng hóa**	**1000 USD**	**100.000**				**6.500**		**6.500**		**6.000**		**6.000**		**6,50**				**108,33**		**108,33**
2	**Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu**																				
	máy móc thiết bị																				
	sắn lát					7.000	1.100	7.000	1.100	7.000	1.295	7.000	1.295					100,00	84,94	100,00	84,94
	hạt điều																				
	cao su tự nhiên					1.200	1.440	1.200	1.440	700	1.045	800	1.045					171,43	137,80	150,00	137,80
	hàng khác						3.960		3.960		3.660		3.660						108,20		108,20